

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 38



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú và Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Tập đoàn

a. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 01/02/2005 về việc thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực phẩm thành Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 23/11/2006 về việc thay đổi tên từ Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/03/2007 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 23/05/2007 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 14/03/2008 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 20/02/2009 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 21/07/2009 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương thành Công ty cổ phần Chiếu xạ An Phú;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/07/2010 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 22/03/2011 về việc bổ sung chi nhánh công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18/12/2013 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 02/04/2015 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên 120.204.000.000 VND và thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0650 3714 035
- Fax : 0650 3712 293

Chi nhánh:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Hiện tại chi nhánh này chưa hoạt động.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán HOSE theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: APC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 12.020.400 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 120.204.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, cổ phiếu của Công ty mẹ được chính thức giao dịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh;
- Bán buôn thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại ;
- Sản xuất hóa chất cơ bản ;
- Bán buôn hóa chất khác.

b. Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên An Phú – Bình Minh có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Vốn điều lệ 50.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn 100%. Hoạt động chính của Công ty con là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ bảo quản các sản phẩm tiêu dùng khác.
- Dịch vụ bảo quản: rau đông lạnh, các loại thực phẩm;
- Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại ;
- Đầu tài chính về cổ phiếu, cổ phần.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty mẹ trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch	-	01/02/2015
Bà Võ Thủy Dương	Chủ tịch	17/04/2015	-
Bà Võ Thủy Dương	Thành viên	26/11/2014	17/04/2015
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên	26/11/2014	-
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Thành viên	26/11/2014	-
Bà Phạm Thị Lượng	Thành viên	26/11/2014	-
Ông Tăng Đức Anh	Thành viên	17/04/2015	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày từ nhiệm
Bà Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban	-	20/01/2016
Bà Tống Thị Xuân Thi	Thành viên	26/11/2014	-
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	26/11/2014	-

Việc bổ sung thành viên ban kiểm soát sẽ được thực hiện tại kỳ đại hội cổ đông gần nhất.

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc	-	Ngày 01/02/2015
Bà Võ Thủy Dương	Q.Tổng Giám đốc	01/02/2015	Ngày 17/4/2015
Bà Võ Thủy Dương	Tổng Giám đốc	17/04/2015	-

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch HĐQT	-	01/02/2015
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch HĐQT	01/02/2015	-

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty mẹ đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Tập đoàn. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc Công ty mẹ được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bà VÕ THÙY DƯƠNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2016

Số: 109/2016/BCKTHN-HCM.00626

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Chiêu Xạ An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chiêu Xạ An Phú và Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty mẹ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 02 năm 2015.

TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2016

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.973.529.804	37.693.224.513
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.367.069.143	20.592.598.122
Tiền	111		15.292.069.143	4.992.598.122
Các khoản tương đương tiền	112		1.075.000.000	15.600.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu	130		21.104.855.302	14.876.066.712
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.416.048.406	14.630.846.055
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	9.272.827.725	96.869.760
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	66.314.823	438.483.500
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(650.335.652)	(290.132.603)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	208.510.936	338.303.322
Hàng tồn kho	141		208.510.936	338.303.322
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.293.094.423	1.886.256.357
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	496.356.186	1.880.061.322
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.13	1.796.546.662	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4.13	191.575	6.195.035
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		192.947.350.868	183.766.651.742
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		115.023.814.661	125.858.283.750
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	85.310.874.508	95.133.788.617
Nguyên giá	222		174.765.240.094	174.311.571.596
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.454.365.586)	(79.177.782.979)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	29.712.940.153	30.724.495.133
Nguyên giá	228		35.265.686.615	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.552.746.462)	(4.541.191.482)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.103.777.644	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.103.777.644	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		76.819.758.563	57.908.367.992
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	76.819.758.563	56.816.060.007
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.092.307.985
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		232.920.880.672	221.459.876.255

95-C
TY
HỮU HẠ
JÁN
NAM
5 CHỈ


CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		42.700.711.157	49.932.162.159
Nợ ngắn hạn	310		33.806.155.498	27.441.500.911
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6.598.472.214	5.884.149.240
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	95.585.966	16.440.083
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	2.978.247.055	2.639.709.420
Phải trả người lao động	314		4.536.514.914	2.386.768.061
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		319.576.284	559.128.340
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	393.431.020	288.112.674
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	17.216.713.280	11.563.298.816
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.16	1.667.614.765	4.103.894.277
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Nợ dài hạn	330		8.894.555.659	22.490.661.248
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	8.894.555.659	22.490.661.248
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.220.169.515	171.527.714.096
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	190.220.169.515	171.527.714.096
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.204.000.000	120.204.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.204.000.000	120.204.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.010.200.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.269.234.725	9.269.234.725
Lợi nhuận chưa phân phối	421		62.749.934.790	42.047.279.371
LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		36.197.202.252	17.835.057.752
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.552.732.538	24.212.221.619
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		232.920.880.672	221.459.876.255


NGUYỄN THỊ MINH TÂM
 Người lập biểu


CHÂU THÀNH LẬP
 Kế toán trưởng


VÕ THÙY DƯƠNG
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2016

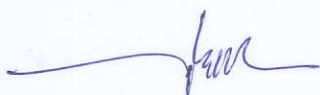
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	101.860.997.198	97.741.148.995
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.1	-	3.300.000
Doanh thu thuần	10	6.1.1	101.860.997.198	97.737.848.995
Giá vốn hàng bán	11	6.2	47.858.443.678	47.133.559.838
Lợi nhuận gộp	20		54.002.553.520	50.604.289.157
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	569.524.164	471.677.254
Chi phí tài chính	22	6.4	3.293.367.664	3.833.724.576
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.098.224.139	3.391.309.051
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.694.702.809	3.764.631.940
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.106.584.329	12.152.381.400
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		36.477.422.882	31.325.228.495
Thu nhập khác	31	6.7	144.051.833	529.063.060
Chi phí khác	32	6.8	545.007.934	586.669.973
Lợi nhuận khác	40		(400.956.101)	(57.606.913)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.076.466.781	31.267.621.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.687.426.258	6.053.952.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.092.307.985	214.726.541
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.296.732.538	24.998.942.917
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.296.732.538	24.998.942.917
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.240	1.712



NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Người lập biểu



CHÂU THÀNH LẬP
Kế toán trưởng



VÕ THÙY DƯƠNG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	36.076.466.781	31.267.621.582
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.302.515.651	15.057.737.107
Các khoản dự phòng	03	360.203.049	180.167.064
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.975.885	73.451.518
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.534.206)	(457.313.091)
Chi phí lãi vay	06	2.098.224.139	3.391.309.051
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	51.768.851.299	49.512.973.231
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.106.808.057	(4.017.568.197)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	129.792.386	16.616.301
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.614.722.063)	1.121.704.859
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(18.619.993.420)	(2.686.557.383)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.131.702.410)	(3.473.221.870)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.906.295.563)	(4.985.870.785)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.119.046.631)	(120.016.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.613.691.655	35.368.059.448
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.792.304.806)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	95.454.545	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	568.439.133	457.313.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.128.411.128)	457.313.091
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	5.798.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phi	32	(2.010.200.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	3.170.000.000	12.819.727.693
Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.949.814.037)	(30.951.834.253)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.921.880.500)	(11.396.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.711.894.537)	(23.730.311.560)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(4.226.614.010)	12.095.060.979
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	20.592.598.122	8.570.988.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.085.031	(73.451.518)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	16.367.069.143	20.592.598.122




NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Người lập biểu



CHÂU THÀNH LẬP
Kế toán trưởng




VÕ THÙY DƯƠNG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú (được gọi là "Công ty mẹ") và Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh (được gọi là Công ty con).

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ nhất ngày 01/02/2005 về việc thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực phẩm thành Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ hai ngày 23/11/2006 về việc thay đổi tên từ Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ ba ngày 19/03/2007 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 50.000.000.000 VND lên 60.000.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tư ngày 23/05/2007 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ năm ngày 14/03/2008 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 86.400.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ sáu ngày 20/02/2009 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ bảy ngày 21/07/2009 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương thành Công ty cổ phần Chiếu xạ An Phú;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ tám ngày 01/07/2010 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 86.400.000.000 VND lên 114.480.000.000 VND;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ chín ngày 22/03/2011 về việc bổ sung chi nhánh công ty;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười ngày 18/12/2013 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ mười một ngày 02/04/2015 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 114.480.000.000 VND lên 120.204.000.000 VND và thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0650 3714 035
- Fax : 0650 3712 293

Chi nhánh:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Hiện tại chi nhánh này chưa hoạt động.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán HOSE theo các nội dung sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: APC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 12.020.400 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 120.204.000.000 VND

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, cổ phiếu của Công ty mẹ được chính thức giao dịch.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh;
- Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú (được gọi là "Công ty mẹ") và Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh (được gọi là Công ty con).

Công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH Một Thành Viên An Phú – Bình Minh có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Vốn điều lệ 50.000.000.000 VND với tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ là 100%.

Chi nhánh của Công ty mẹ:

Công ty Cổ phần Chiếu Xạ An Phú – Chi nhánh 01 có trụ sở tại Lô C1 và C2 Khu công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Hiện tại chi nhánh này chưa hoạt động.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu của năm trước theo Thông tư 202, do vậy, các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 171 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 163 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 202 thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 202 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Chiếu Xạ An Phú (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh (Công ty con) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo tài chính với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào lợi ích của Tập đoàn cho tới khi phần lỗ trước đây do Tập đoàn gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

4.3 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.8 Chi phí trả trước

Riêng chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi phí nguồn xạ

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: $N(T) = N_0 \times (e^{-(\ln(2)/5) \times T})$. Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và thuê lại đất của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương Mại Dịch Vụ Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Tập đoàn trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Tập đoàn còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.22 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty và đối tượng liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Thái Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ là con ruột của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thái Sơn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	275.758.328	151.917.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	14.926.438.643	4.754.297.877
- USD	89.872.172	86.382.702
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng - VND	1.075.000.000	15.600.000.000
	16.367.069.143	20.592.598.122

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	4.004,03	89.872.172
5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Sài Gòn	602.568.364	1.169.216.282
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát	804.255.640	662.313.520
Công ty TNHH Kinh Doanh Chế Biến Thủy Sản và Xuất Nhập Khẩu Quốc Việt	1.507.486.058	931.927.280
Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Dịch Vụ Thủy Sản Cà Mau	915.884.871	158.146.735
Công ty TNHH KDCBTS & XNK Quốc Việt	508.772.323	129.614.608
Các khách hàng khác	8.077.081.150	11.579.627.630
	12.416.048.406	14.630.846.055
5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Thái Sơn	4.192.296.325	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH Rototmatik VN	1.896.400.000	-
Công ty TNHH Lắp Đặt Điện Lạnh Kỹ Thuật TM Việt	2.666.181.818	-
Các nhà cung cấp khác	517.949.582	96.869.760
	9.272.827.725	96.869.760
5.4 Phải thu ngắn hạn khác		
	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị Dự phòng VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Phải thu tiền tạm ứng công tác phí	-	3.000.000
Phải thu tiền ký quỹ	30.250.000	390.600.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	36.064.823	44.883.500
	66.314.823	438.483.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biên đông	Trên 3 năm	109.965.539	-	Trên 3 năm	109.965.539	32.989.662
Công ty Cổ Phần Mậu Dịch đông á LaGi	Trên 3 năm	99.817.943	-	Trên 3 năm	99.817.943	29.945.383
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Tân Phong Phú	2 năm < X < 3 năm	147.294.736	44.188.421	2 năm < X < 3 năm	147.294.736	44.188.421
Công ty TNHH Thủy Sản Thiên Hà	1 năm < X < 2 năm	59.406.202	29.703.101	1 năm < X < 2 năm	59.406.202	29.703.101
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	Trên 3 năm	158.646.250	-	2 năm < X < 3 năm	158.646.250	158.646.250
Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp	2 năm < X < 3 năm	166.605.820	49.981.746	1 năm < X < 2 năm	166.605.820	166.605.820
Các khách hàng khác	1 năm < X < 2 năm	67.753.557	35.281.127	1 năm < X < 2 năm	14.963.928	4.489.178
		809.490.047	159.154.395		756.700.418	466.567.815

Giá trị có thể thu hồi được ước tính bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(290.132.603)	-	(290.132.603)
Trích lập dự phòng trong năm	(360.203.049)	-	(360.203.049)
Tại ngày 31/12/2015	(650.335.652)	-	(650.335.652)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.168.819	-	70.736.251	-
Công cụ dụng cụ	165.342.117	-	255.630.404	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	8.994.555	-
Thành phẩm	-	-	2.942.112	-
	208.510.936	-	338.303.322	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	170.575.926	838.171.983
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	-	857.668.085
Chi phí sửa chữa tài sản	287.282.048	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	38.498.212	184.221.254
	<u>496.356.186</u>	<u>1.880.061.322</u>

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí nguồn xạ	74.582.854.669	55.454.830.552
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	-	702.600.264
Công cụ, dụng cụ	1.409.342.975	24.824.569
Các chi phí trả trước dài hạn khác	827.560.919	633.804.622
	<u>76.819.758.563</u>	<u>56.816.060.007</u>

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	102.168.618.678	57.482.883.070	14.137.004.727	523.065.121	174.311.571.596
Mua trong năm	-	814.863.702	1.808.695.491	-	2.623.559.193
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	412.846.841	-	-	-	412.846.841
Thanh lý, nhượng bán	-	(800.000.000)	(1.782.737.536)	-	(2.582.737.536)
Tại ngày 31/12/2015	<u>102.581.465.519</u>	<u>57.497.746.772</u>	<u>14.162.962.682</u>	<u>523.065.121</u>	<u>174.765.240.094</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	34.951.015.414	35.485.322.312	8.515.293.381	226.151.872	79.177.782.979
Khấu hao trong năm	6.781.227.648	3.904.186.861	1.541.229.146	64.317.016	12.290.960.671
Thanh lý, nhượng bán	-	(285.444.331)	(1.728.933.733)	-	(2.014.378.064)
Tại ngày 31/12/2015	<u>41.732.243.062</u>	<u>39.104.064.842</u>	<u>8.327.588.794</u>	<u>290.468.888</u>	<u>89.454.365.586</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	67.217.603.264	21.997.560.758	5.621.711.346	296.913.249	95.133.788.617
Tại ngày 31/12/2015	<u>60.849.222.457</u>	<u>18.393.681.930</u>	<u>5.835.373.888</u>	<u>232.596.233</u>	<u>85.310.874.508</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	253.254.479	16.891.688.879	-	107.939.760	17.252.883.118
Tại ngày 31/12/2015	292.228.479	32.797.680.181	-	107.939.760	33.197.848.420

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 82.931.693.705 VND đã được thế chấp, cầm cố để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý kho lạnh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	35.063.900.737	201.785.878	35.265.686.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	4.400.803.463	140.388.019	4.541.191.482
Khấu hao trong năm	976.815.784	34.739.196	1.011.554.980
Tại ngày 31/12/2015	5.377.619.247	175.127.215	5.552.746.462
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	30.663.097.274	61.397.859	30.724.495.133
Tại ngày 31/12/2015	29.686.281.490	26.658.663	29.712.940.153

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 29.686.281.490 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm VND	31/12/2015 VND
Mua sắm tài sản cố định				
Xe Toyota Fortuner	-	1.134.243.400	(1.134.243.400)	-
Xe Toyota Hilux E - bán tải	-	648.997.545	(648.997.545)	-
Máy lạnh áp trần	-	76.259.000	(76.259.000)	-
Mua phần mềm ERP Microsoft Dynamics 2015	-	1.103.777.644	-	1.103.777.644
Xây dựng cơ bản dở dang				
Công trình nâng cấp phòng hội trường	-	325.908.788	(325.908.788)	-
Các công trình khác	-	86.938.053	(86.938.053)	-
	-	3.376.124.430	(2.272.346.786)	1.103.777.644

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty CP Tư Vấn TMDV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông	6.120.091.358	5.796.834.015
Các nhà cung cấp khác	478.380.856	87.315.225
	<u>6.598.472.214</u>	<u>5.884.149.240</u>

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH T&P Seafood	38.103.630	-
Công ty TNHH TRINITY Việt Nam	10.709.026	-
Các khách hàng khác	46.773.310	16.440.083
	<u>95.585.966</u>	<u>16.440.083</u>

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	687.707.348	-	5.920.725.065	(8.075.599.247)	329.571.403	(1.796.738.237)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	31.256.903	(31.256.903)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	9.482.523	(9.482.523)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	674.205	(674.205)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.301.485	(6.195.035)	7.687.426.258	(6.906.295.563)	2.390.237.145	-
Thuế thu nhập cá nhân	336.700.587	-	803.474.206	(881.736.286)	258.438.507	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	<u>2.639.709.420</u>	<u>(6.195.035)</u>	<u>14.459.039.160</u>	<u>(15.911.044.727)</u>	<u>2.978.247.055</u>	<u>(1.796.738.237)</u>

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho cung cấp dịch vụ 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 do Cục Thuế tỉnh Bình Dương cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động chính với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 2 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	163.158.813	106.323.758
Bảo hiểm xã hội	889.000	-
Cổ tức phải trả	136.796.325	147.366.825
Phải trả thù lao	90.222.091	34.422.091
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.364.791	-
	393.431.020	288.112.674

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.15.2)	17.216.713.280	17.216.713.280	11.563.298.816	11.563.298.816
	17.216.713.280	17.216.713.280	11.563.298.816	11.563.298.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
Vay ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân (VND)	1.500.000.000	1.500.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
Vay ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân (USD)	4.557.888.992	4.557.888.992	14.190.661.248	14.190.661.248
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương (VND)	2.836.666.667	2.836.666.667	-	-
	8.894.555.659	8.894.555.659	22.490.661.248	22.490.661.248

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân	VND	10 – 10,2	2017	8.300.000.000	13.600.000.000
Vay dài hạn ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân	USD	5,5	2017	14.974.602.272	20.453.960.064
Vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Nam Bình Dương	VND	7,29	2017	2.836.666.667	-
				26.111.268.939	34.053.960.064

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được đảm bảo bằng nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư cho thuê có giá trị còn lại là 112.617.975.195 VND (xem Thuyết minh số 5.8; 5.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
	Tại ngày 31/12/2015		
Vay dài hạn ngân hàng	26.111.268.939	17.216.707.728	8.894.561.211
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	34.053.960.064	11.563.298.816	22.490.661.248

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2015	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng do chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	34.053.960.064	3.170.000.000	837.122.912	(11.949.814.037)	(17.216.713.280)	8.894.555.659

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2015	Hoàn nhập trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	31/12/2015	
	VND	VND	VND	VND	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.103.894.277	(61.232.881)	(2.375.046.631)	1.667.614.765

3004
CƠ
TÁCH NH
KIỂM
AFC VI
7 - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XA AN PHÚ
Số 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	114.480.000.000	-	5.546.952.146	3.722.282.579	(74.000.000)	33.731.184.984	157.406.419.709
Phát hành cổ phiếu	5.724.000.000	7.200.000	-	-	74.000.000	-	5.805.200.000
Lãi trong năm 2014	-	-	-	-	-	24.998.942.917	24.998.942.917
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.385.333.719)	(4.385.333.719)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
Chi thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, BKS	-	-	-	-	-	(708.147.692)	(708.147.692)
Tại ngày 31/12/2014	120.204.000.000	7.200.000	5.546.952.146	3.722.282.579	-	42.047.279.371	171.527.714.096
Phân loại lại số dư đầu năm (*)	-	-	3.722.282.579	(3.722.282.579)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	120.204.000.000	7.200.000	9.269.234.725	-	-	42.047.279.371	171.527.714.096
Lãi trong năm 2015	-	-	-	-	-	27.296.732.538	27.296.732.538
Chia cổ tức năm 2014 (**)	-	-	-	-	-	(5.911.310.000)	(5.911.310.000)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	61.232.881	61.232.881
Chi thù lao Hội đồng quản trị (**)	-	-	-	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(2.010.200.000)	-	(2.010.200.000)
Tại ngày 31/12/2015	120.204.000.000	7.200.000	9.269.234.725	-	(2.010.200.000)	62.749.934.790	190.220.169.515

(*) Tập đoàn phân loại lại số dư đầu kỳ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(**) Tập đoàn chi cổ tức năm 2014, chi phí thù lao Hội đồng quản trị năm 2015 và hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-APICo ngày 17/04/2015.

5.17.2 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	201.020	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	11.819.380	12.020.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.17.3 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ.ĐHĐCĐ.APICo ngày 17/04/2015 và danh sách cổ đông được chốt tại công văn số 541/2015-APC/VSD-ĐK của Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam ngày 20/05/2015. Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Công ty mẹ đã quyết định chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông với mức 5%/cổ phiếu. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 5.911.310.000 VND.

	2015 VND	2014 VND
Chia cổ tức cho các cổ đông	5.911.310.000	11.440.600.000
Tạm trích thù lao hội đồng quản trị	744.000.000	708.147.692
Tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	4.385.333.719
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(61.232.881)	-

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	4.004,03	89.872.172

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

6.1.1 Tổng doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	400.000	38.675.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.860.597.198	97.702.473.995
Trừ chiết khấu thương mại	-	(3.300.000)
	<u>101.860.997.198</u>	<u>97.737.848.995</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.1.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH Thái Sơn	256.521.205	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn thành phẩm	3.326.835	24.233.116
Giá vốn dịch vụ	47.855.116.843	47.109.326.722
	<u>47.858.443.678</u>	<u>47.133.559.838</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	568.439.133	457.313.091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	14.364.163
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.085.031	-
	<u>569.524.164</u>	<u>471.677.254</u>

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	2.098.224.139	3.391.309.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.166.690.548	368.964.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.060.916	73.451.518
Chi phí tài chính khác	392.061	-
	<u>3.293.367.664</u>	<u>3.833.724.576</u>

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	1.671.736.808	2.010.242.457
Chi phí hoa hồng môi giới	526.251.529	295.096.325
Các chi phí khác	496.714.472	1.459.293.158
	<u>2.694.702.809</u>	<u>3.764.631.940</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
 119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.619.787.753	7.641.904.575
Chi phí đồ dùng văn phòng	880.934.184	693.954.380
Các chi phí khác	3.605.862.392	3.816.522.445
	12.106.584.329	12.152.381.400

6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập khác	144.051.833	529.063.060
	144.051.833	529.063.060

6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(95.454.545)	-
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý	568.359.472	-
Chi phí khác	72.103.007	586.669.973
	545.007.934	586.669.973

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của Công ty mẹ	27.296.732.538	24.998.942.917
Trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(4.472.867.957)
Trừ chi thù lao hội đồng quản trị	(744.000.000)	(708.147.692)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.552.732.538	19.817.927.268
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	11.853.249	11.575.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.240	1.712

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2015	2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	12.020.400	11.448.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	127.764
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 20 tháng 01 năm 2015	(5.326)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 12 tháng 03 năm 2015	(158.542)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 24 tháng 03 năm 2015	(1.290)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 08 tháng 05 năm 2015	(820)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 05 tháng 06 năm 2015	(1.173)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.853.249	11.575.764

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.487.097.014	9.112.102.022
Chi phí nhân công	22.730.919.803	21.927.556.417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.302.515.651	15.057.737.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.348.433.672	6.800.640.864
Chi phí khác	9.785.240.977	9.633.957.054
	62.654.207.117	62.531.993.464

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.170.000.000	12.819.727.693

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(11.949.814.037)	(30.951.834.253)

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

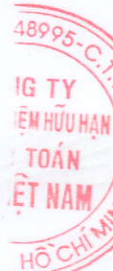
Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất



Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn liên quan đến các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	17.216.713.280	8.894.555.659	26.111.268.939
Phải trả người bán	6.598.472.214	-	6.598.472.214
Phải trả khác và chi phí phải trả	548.959.491	-	548.959.491
	24.364.144.985	8.894.555.659	33.258.700.644

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
119A/2, tổ 4, khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

			VND
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	34.053.960.064
Phải trả người bán	5.884.149.240	-	5.884.149.240
Phải trả khác và chi phí phải trả	740.917.256	-	740.917.256
	18.188.365.312	22.490.661.248	40.679.026.560

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư cho thuê của mình vào các khoản vay của Tập đoàn (*Thuyết minh số 5.8; 5.9*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2015 và 31/12/2014.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	11.765.712.754	14.340.713.452	11.765.712.754	14.340.713.452
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	66.314.823	438.483.500	66.314.823	438.483.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	16.367.069.143	20.592.598.122	16.367.069.143	20.592.598.122
Tổng cộng	28.199.096.720	35.371.795.074	28.199.096.720	35.371.795.074
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Các khoản cho vay và nợ</i>	26.111.268.939	34.053.960.064	26.111.268.939	34.053.960.064
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả người bán</i>	6.598.472.214	5.884.149.240	6.598.472.214	5.884.149.240
<i>Phải trả khác và chi phí khác</i>	548.959.491	740.917.256	548.959.491	740.917.256
Tổng cộng	33.258.700.644	40.679.026.560	33.258.700.644	40.679.026.560

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

330044
CÔNG
TÁCH NHIỆ
KIỂM
TỔNG CỘNG VIẾ
1 - TP. H

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch với các bên có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

2015
VND

Công ty TNHH Thái Sơn	
Mua nguồn xạ	25.960.094.250
Thuê vận chuyển	1.194.624.572

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn còn phải trả Công ty TNHH Thái sơn với số tiền là 4.192.296.325 VND.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương, thưởng	1.104.000.000	1.302.000.000
Các khoản thù lao	1.032.000.000	1.032.000.000
	<u>2.136.000.000</u>	<u>2.334.000.000</u>

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có cam kết bảo lãnh nghĩa vụ tài chính cho các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt.

9.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Tổng Giám đốc Tập đoàn đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Tập đoàn hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ chiếu xạ và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Số liệu so sánh

9.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 các công ty trong Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các công ty

8995-C
 3 TY
 NHỮNG
 TOÁN
 T NAM
 Ồ CHỈ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

trong Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này. Do đó, số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng được trình bày lại tương ứng.

Và như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	44.883.500	393.600.000	438.483.500	(i)
Tài sản ngắn hạn khác	155	3.000.000	(3.000.000)	-	(i)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.912.218.717	(7.032.157.395)	1.880.061.322	(i)
Chi phí trả trước dài hạn	261	49.783.902.612	7.032.157.395	56.816.060.007	(i)
Tài sản dài hạn khác	268	390.600.000	(390.600.000)	-	(i)
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.546.952.146	3.722.282.579	9.269.234.725	(i)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.160	(448)	1.712	(ii)

(i) Phân loại lại

(ii) Điều chỉnh do trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao hội đồng quản trị.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ MINH TÂM
Người lập biểu



CHÂU THÀNH LẬP
Kế toán trưởng



VÕ THÙY DƯƠNG
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 03 tháng 03 năm 2016

